

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Tên viết tắt: TTC

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 066.3822376

Fax: 066.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng

Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

2) Công bố Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2016 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người được Ủy quyền Công bố thông tin



Lý Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3/2016

Tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,785,027,721	57,991,050,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,213,039,312	40,071,069,292
1. Tiền	111		3,213,039,312	2,071,069,292
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	38,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38,093,172,084	1,066,916,667
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38,093,172,084	1,066,916,667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,240,527,537	9,089,585,928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,467,442,820	891,302,371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		502,810,100	5,546,382,248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,007,928,785	3,389,555,477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(988,683,535)	(988,683,535)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		251,029,367	251,029,367
IV. Hàng tồn kho	140		4,640,598,206	7,181,893,013
1. Hàng tồn kho	141		4,640,598,206	7,181,893,013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		597,690,582	581,585,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157,579,355	157,301,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158,724,279	169,343,156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		281,386,948	254,940,627
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,281,494,183	44,839,963,052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,185,374,297	5,538,159,453
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,015,391,909	5,368,177,065
- Nguyên giá	222		11,650,450,586	7,225,957,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,635,058,677)	(1,857,780,885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		671,308,453	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		671,308,453	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38,856,497,118	39,001,822,393
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,419,797,860	12,419,797,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,023,211,172)	(877,885,897)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,568,314,315	299,981,206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,568,314,315	299,981,206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		110,066,521,904	102,831,013,341
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,181,410,529	12,139,201,520
I. Nợ ngắn hạn	310		15,648,683,529	11,788,248,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,304,335,103	1,182,431,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			24,312,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,407,636,213	984,998,180
4. Phải trả người lao động	314		1,799,902,628	2,300,115,129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31,015,736	227,893,144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,419,386,345	3,446,245,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,566,331,034	3,587,231,240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120,076,470	35,022,094
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		532,727,000	350,953,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		532,727,000	350,953,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

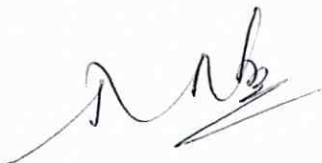
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,885,111,375	90,691,811,821
I. Vốn chủ sở hữu	410		92,195,557,315	89,443,460,407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,324,316,407	30,078,573,461
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,169,140,908	13,662,786,946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,169,140,908	13,662,786,946
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,698,554,060	1,248,351,414
1. Nguồn kinh phí	431		1,582,985,102	1,194,252,456
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		106,568,958	54,098,958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		110,066,521,904	102,831,013,341

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phương

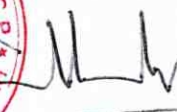
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Ngày 17 tháng 10 năm 2016

Q. Tổng giám đốc

Trần Anh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,081,024,412	28,402,765,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,081,024,412	28,402,765,968
4. Giá vốn hàng bán	11		30,628,384,525	26,828,361,265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,452,639,887	1,574,404,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		774,960,472	172,331,079
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1,853,685,167	1,432,888,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,442,290,640	1,254,221,949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(68,375,448)	(940,374,939)
11. Thu nhập khác	31		211,571,890	231,619,976
12. Chi phí khác	32		51,844,000	77,274,907
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159,727,890	154,345,069
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91,352,442	(786,029,870)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91,352,442	(786,029,870)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Tây ninh, ngày 17...tháng 10 năm 2016

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Q. Tổng giám đốc




Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		91,352,442	(786,029,870)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		328,155,491	138,047,496
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		419,507,933	(647,982,374)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,455,478,719	15,615,084,504
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,124,670,901	1,259,948,631
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		650,396,786	1,683,088,720
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(509,266,481)	166,617,762
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,453,477,907)	(643,470,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,687,309,951	17,433,286,929
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(597,626,818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,597,626,818)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(11,910,316,867)	17,433,286,929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		20,123,356,179	21,058,830,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	8,213,039,312	38,492,117,529
--	----	---------------	----------------

Tây ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Q. Tổng giám đốc

[Handwritten signature of Trần Thị Phượng]

[Handwritten signature of Trần Thị Hiền]

[Handwritten signature of Trần Anh Minh]

Trần Thị Phượng

Trần Thị Hiền

Trần Anh Minh

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 3 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XD CB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ tại 30/9/2016	Số đầu năm tại 01/01/2016
1. Tiền	8,213,039,312	40,071,069,292
- Tiền mặt	1,086,759,269	122,358,877
- Tiền gửi Ngân hàng	7,126,280,043	39,948,710,415
+ Tiền gửi không kỳ hạn	2,126,280,043	1,948,710,415
+ Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	5,000,000,000	38,000,000,000
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	38,093,172,084	1,066,916,667
+ Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	37,000,000,000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1 năm)	1,093,172,084	1,066,916,667
3. Các khoản Phải thu ngắn hạn	5,475,371,605	4,279,531,681
- <i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>1,467,442,820</i>	<i>891,302,371</i>
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh (tiền vé xe điện)	701,000,000	82,000,000
Cty TNHH NGK Suntory Pepsico VN(tiền quảng cáo)	157,500,000	50,000,000
DNTN Vinh Hiến	51,695,000	41,690,000
TH Nhân Trang	71,798,000	209,523,000
TH Trang Vân	39,014,000	42,520,000
Liêu Thị Mộng Dung	47,950,000	
Các khoản phải thu khác	398,485,820	465,569,371
- <i>Tạm ứng</i>	<i>142,844,640</i>	<i>136,067,500</i>
- <i>Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1,909,178,422</i>	<i>1,774,401,422</i>
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1,955,905,723</i>	<i>1,477,760,388</i>
Cổ tức phải thu (Cty CP Gạch ngói TN)		118,027,000
Phải thu khác	1,955,905,723	1,359,733,388
- <i>Dự phòng phải thu khó đòi :</i>	<i>-988,683,535</i>	<i>-988,683,535</i>
DNTN Ngọc Giàu	69,060,000	69,060,000
Nguyễn Văn Huy	495,185,586	495,185,586

Lê Hiền Trí		208,450,249	208,450,249		
Cty TNHH Châu Ngọc Hân		135,550,000	135,550,000		
HKD Nguyễn Bích Vân		70,198,800	70,198,800		
Lê Phước Vũ		10,238,900	10,238,900		
4. Hàng tồn kho		4,640,598,206	7,181,893,013		
Nguyên liệu, vật liệu		1,309,091			
Công cụ, dụng cụ (Bao bì)		2,405,176,609	3,174,225,725		
Hàng hóa		2,234,112,506	4,007,667,288		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
5. Tài sản ngắn hạn khác		597,690,582	581,585,389		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		157,579,355	157,301,606		
- Thuế GTGT được khấu trừ		158,724,279	169,343,156		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :		281,386,948	254,940,627		
- Tài sản thiếu chờ xử lý:		251,029,367	251,029,367		
+ Rừng cây xanh thiếu		251,029,367	251,029,367		
6. Tài sản cố định		9,185,374,297	5,538,159,453		
6.1 Tài sản cố định hữu hình		9,015,391,909	5,368,177,065		
Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PT vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ (tại 30/6/2016)	4,355,381,105	224,247,267	6,571,079,578	411,089,000	11,561,796,950
2. Số tăng trong kỳ			88,653,636		88,653,636
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ	4,355,381,105	224,247,267	6,659,733,214	411,089,000	11,650,450,586
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ (tại 30/6/2016)	566,195,030	41,797,194	1,658,216,137	40,694,825	2,306,903,186
2. Số tăng trong kỳ	73,496,853	5,606,181	225,605,039	23,447,418	328,155,491
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ	639,691,883	47,403,375	1,883,821,176	64,142,243	2,635,058,677
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	3,936,179,781	193,662,435	1,135,683,116	102,651,733	5,368,177,065
- Tại ngày 30/09/2016	3,715,689,222	176,843,892	4,775,912,038	346,946,757	9,015,391,909

6.2 Tài sản cố định vô hình		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá		169,982,388	169,982,388
6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		671,308,453	-
Phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500 - Cty TNHH TV XD Tổng Hợp Góc Việt		87,458,000	
Phí tư vấn quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500 - Cty TNHH TV TK Quy Hoạch và XD Đại Hùng		74,877,271	
Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500 đợt 1 theo HĐ số 31/2016/HĐ-TVKSDĐ ký ngày 24/05/2016 - Cty TNHH CNTĐ BĐ Hưng Xuân		508,973,182	
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		38,856,497,118	39,001,822,393
7.1 Đầu tư vào Công ty con (sở hữu 51%)		27,459,910,430	27,459,910,430
Cty CP Cáp treo Núi Bà Đen Tây Ninh		24,931,910,430	24,931,910,430
Cty CP Lữ hành Tây Ninh		2,528,000,000	2,528,000,000
7.2 Đầu tư vào Cty liên kết		12,419,797,860	12,419,797,860
Cty CP Gạch ngói Tây Ninh 36.26%		3,709,415,000	3,709,415,000
Cty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh 20.40%		8,710,382,860	8,710,382,860
7.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-1,023,211,172	-877,885,897
Dự phòng lỗ đầu tư tại Cty CP KSHB		-1,023,211,172	-877,885,897
8. Chi phí trả trước		4,725,893,670	457,282,812
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		157,579,355	157,301,606
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ		5,413,339	2,166,000
Chi phí sửa chữa		9,547,086	-
Chi phí công cụ, dụng cụ		11,236,361	29,122,348

Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp Treo	100,564,385	6,013,258
Chi phí tư vấn lập phương án khai thác KS tỉnh ủy Tây Ninh	30,000,000	120,000,000
Chi phí cước internet bãi xe	818,184	-
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	4,568,314,315	299,981,206
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	18,306,552	1,386,666
Chi phí công cụ, dụng cụ	125,357,099	75,122,724
Chi phí thuê kho	687,272,729	136,363,638
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	855,787,695	75,108,178
Phí sử dụng phần mềm Misa	7,500,000	12,000,000
Chi phí đấu giá bãi xe các loại KDL Núi Bà	2,741,919,192	-
Chi phí quảng cáo	30,104,169	-
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	39,405,300	
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	60,035,607	
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	2,625,972	
9. Vay và nợ ngắn hạn		
10. Phải trả người bán	6,304,335,103	1,182,431,278
Công ty TNHH bia và nước giải khát Việt Nam (Tiền mua hàng hóa)	932,682,003	-
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (Chi phí xe điện + Q/cáo)	2,227,135,000	1,106,509,656
Ban QL Khu Di tích LS VH Danh thắng Và DL núi Bà Đen (Tiền đấu thầu bãi xe các loại KDL từ 2016-2018)	3,000,000,000	-
Cty TNHH MTV Xăng dầu Huỳnh Thanh (Tiền mua nhiên liệu)	-	44,359,780
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát (Nhập sâm, rượu)	95,448,000	-
Cty CP Chứng khoán Beta (Phí dịch vụ tư vấn chào bán cổ phần Cty CP Gạch Ngói TN và Cty CP KS Hoà Bình)	20,500,000	20,500,000
Các khoản phải trả người bán khác	28,570,100	11,061,842
11. Người mua trả tiền trước		24,312,000
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3,407,636,213	984,277,180
Thuế GTGT hàng bán nội địa		

Phí, lệ phí, khác		3,407,636,213		984,277,180
- Phí vé công		1,739,564,800		468,480,000
- Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		38,021,663		212,914,996
- Khác (Trích 35% số thu MB KDL phải nộp NSNN, khác)		1,630,049,750		302,882,184
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
Thuế thu nhập cá nhân				
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ		Số đầu năm
13. Phải trả người lao động		1,799,902,628		2,300,115,129
14. Chi phí phải trả		31,015,736		227,893,144
Chi phí kiểm toán		-		80,000,000
Chi phí thẩm định giá trị TSCĐ - Ban QL KDTLSVH Núi Bà				40,909,091
Chi phí lập hồ sơ y/cầu, thẩm định giá, thẩm định hồ sơ y/cầu và k/quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua sắm xe điện chờ khách tại KDL Núi Bà				22,727,273
Chi phí tiền thuê đất kinh doanh tại KDL Núi Bà				71,926,000
Chi phí phòng Kinh doanh T9/2016		31,015,736		12,330,780
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,566,331,034		3,587,231,240
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		70,023,675		65,319,621
Tiền bảo bì		2,103,973,129		2,873,022,245
Các khoản giữ bảo hành Ctrình		66,524,550		38,781,550
Các khoản thế chấp		117,961,930		101,592,336
Các khoản thu hộ thuế (Hộ KD tại KDL)		31,561,250		351,078,500
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn (tiền bảo lãnh dự thầu mua sắm xe điện - Cty Long Đại Phát)		-		70,000,000
Cổ tức phải trả		133,439,000		59,920,000
Các khoản khác		42,847,500		27,516,988
16. Phải trả dài hạn khác		532,727,000		350,953,000
17. Vốn chủ sở hữu	Số đầu kỳ tại 30/6/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ tại 30/9/2016
	92,861,704,873	947,851,615	1,613,999,173	92,195,557,315
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,702,100,000	-	-	45,702,100,000

- Vốn Nhà nước (3.694.230 cp)	36,942,300,000			36,942,300,000
- Vốn các cổ đông khác	8,759,800,000			8,759,800,000
Quỹ đầu tư phát triển	36,324,316,407			36,324,316,407
Lợi nhuận sau thuế năm trước				0
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	10,835,288,466	947,851,615	1,613,999,173	10,169,140,908

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
1. Tổng doanh thu	34,067,556,774	28,806,717,023
1.1 DT bán hàng, DV, hđộng TC	33,855,984,884	28,575,097,047
Doanh thu bán hàng hóa	30,521,839,865	26,602,284,182
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,559,184,547	1,800,481,786
Doanh thu hoạt động tài chính	774,960,472	172,331,079
1.2 Thu nhập khác	211,571,890	231,619,976
2. Tổng chi phí	33,976,204,332	29,592,746,893
2.1 Giá vốn hàng bán	30,628,384,525	26,828,361,265
2.2 Chi phí bán hàng	1,853,685,167	1,432,888,772
2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,442,290,640	1,254,221,949
2.4 Chi phí hoạt động tài chính, khác	51,844,000	77,274,907
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	91,352,442	(786,029,870)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiền

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Q. Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Anh Minh